

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Quý 04 năm 2022

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.10.2022 đến 31.12.2022)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,559,417,383,430	1,725,756,869,224
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	165,935,234,380	154,942,080,603
111	1. Tiền		133,895,234,380	146,942,080,603
112	2. Các khoản tương đương tiền		32,040,000,000	8,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		764,159,726,027	896,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	764,159,726,027	896,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		485,181,157,570	531,561,884,854
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	580,393,010,372	536,721,441,017
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6,080,522,982	5,015,917,566
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HỖXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	67,284,425,287	75,552,800,205
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(168,576,801,071)	(85,728,273,934)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	13,251,028,158	11,669,427,971
141	1. Hàng tồn kho		13,251,028,158	11,669,427,971
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		130,890,237,295	131,583,475,796
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	3,460,153,326	3,753,645,061
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		127,430,083,969	127,829,830,735
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,653,870,711,588	3,603,834,953,550
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,100,217,680,000	1,099,912,680,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1,100,217,680,000	1,099,912,680,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		
220	II. Tài sản cố định		312,458,386,331	341,562,399,324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	286,556,129,748	316,718,568,685
222	- Nguyên giá		1,949,201,404,779	1,944,316,611,869
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,662,645,275,031)	(1,627,598,043,184)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	25,902,256,583	24,843,830,639
228	- Nguyên giá		61,579,601,077	59,107,355,622
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(35,677,344,494)	(34,263,524,983)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	181,715,831,746	187,132,552,498
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40,458,304,254)	(35,041,583,502)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	75,784,652,601	67,550,154,332
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		38,767,126,456	38,277,258,744
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		37,017,526,145	29,272,895,588
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1,950,794,808,465	1,891,688,654,636
251	1. Đầu tư vào công ty con		832,959,575,373	832,959,575,373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,127,240,970,353	2,127,240,970,353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498,764,805,527	498,764,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1,508,170,542,788)	(1,567,276,696,617)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32,899,352,445	15,988,512,760
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	18,547,816,301	1,556,232,785
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		14,351,536,144	14,432,279,975
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,213,288,095,018	5,329,591,822,774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2,398,545,062,302	2,541,956,592,846
310	I. Nợ ngắn hạn		522,647,529,245	641,578,987,254
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	71,270,083,978	68,722,353,516
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		1,489,730,225	3,316,852,263
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	96,684,598,568	138,620,413,947
314	4. Phải trả công nhân viên		50,252,432,172	70,935,291,465
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	17,022,560,694	17,192,390,480
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	32,598,159,678	29,912,106,711
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	221,893,051,110	289,673,554,872
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		31,436,912,820	23,206,024,000
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		1,875,897,533,057	1,900,377,605,592
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	1,779,134,571,250	1,778,883,771,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	96,762,961,807	121,493,834,342
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,814,743,032,716	2,787,635,229,928
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	2,814,743,032,716	2,787,635,229,928
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		68,090,483,605	20,378,989,194
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		583,702,939,111	604,306,630,734
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		394,614,311,897	181,058,804,780
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		189,088,627,214	423,247,825,954
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,213,288,095,018	5,329,591,822,774

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp c	VI.20	202,314,725,428	421,653,107,097	896,405,578,624	1,250,845,281,132
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/v		202,314,725,428	421,653,107,097	896,405,578,624	1,250,845,281,132
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	140,588,927,710	149,668,593,358	550,542,119,029	614,382,686,748
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/v		61,725,797,718	271,984,513,739	345,863,459,595	636,462,594,384
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	16,183,894,487	51,103,002,299	49,358,180,226	80,883,044,242
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	(20,660,739,255)	6,186,093,045	-41,900,379,753	13,265,739,376
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-3,395,584,979	1,923,459,159	12,656,772,261	4,698,057,450
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính a		(19,134,526,935)	7,946,536,060	-59,106,153,829	7,946,536,060
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	74,050,241,933	63,531,842,260	202,774,308,636	169,395,067,580
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		24,520,189,527	253,369,580,733	234,347,710,938	534,684,831,670
31	11. Thu nhập khác	VI.25	2,096,519,850	7,798,181,156	9,966,033,136	8,468,341,092
32	12. Chi phí khác	VI.26	2,600,834,191	9,724,581,802	9,236,380,711	18,608,922,171
40	13. Lợi nhuận khác		(504,314,341)	(1,926,400,646)	729,652,425	-10,140,581,079
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24,015,875,186	251,443,180,087	235,077,363,363	524,544,250,591
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	4,876,458,856	60,552,635,611	45,907,992,318	111,997,938,112
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(31,007,267)	(10,666,822,650)	80,743,831	-10,701,513,475
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19,170,423,597	201,557,367,126	189,088,627,214	423,247,825,954

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 04 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	871,737,574,507	1,007,202,534,076
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(411,699,193,271)	(444,924,673,118)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(164,613,853,375)	(156,573,364,362)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(12,991,172,453)	(4,947,533,098)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(74,269,384,894)	(39,490,634,888)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	905,662,192,878	866,981,849,294
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,152,194,024,900)	(986,997,448,215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(38,367,861,508)	241,250,729,689
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác		(2,226,075,274)	(1,087,770,673)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
23	vị khác		(949,753,726,027)	(1,345,780,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,082,251,271,233	1,338,390,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	-	(416,071,035,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1,946,837,342
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,557,005,434	37,494,495,660
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		145,828,475,366	(385,107,472,671)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2	204,450,000,000	223,000,000,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(301,049,258,940)	(66,750,340,261)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(190,975,385)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(96,599,258,940)	156,058,684,354
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10,861,354,918	12,201,941,372
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		154,942,080,603	142,734,863,247
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		131,798,859	5,275,984
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		165,935,234,380	154,942,080,603

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

5.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dát Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

5.2 Tại thời điểm 31/12/2022, công ty có 05 công ty con:

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2022, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty

theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2022, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 212 – Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2022, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Luru Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2022, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2019. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 242 - Đường Bùi Văn Ba - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2022, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

5.3 Tại thời điểm 31/12/2022, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%

4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%
---	------------------------------------	-----

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2022.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2015, công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với lý do đây là giai đoạn chuyển đổi cổ phần hóa từ DNNN sang công ty cổ phần.

Theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt: Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCND và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCND “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm*”.

Bên cạnh cách thức trích lập như trên, đối với việc dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG – SSA(SSIT), do đang ở giai đoạn đầu tư và theo biên bản thỏa thuận giữa các bên liên doanh và chủ nợ thì SSIT sẽ ngừng đồng cho đến cuối năm 2016 nên Cảng Sài Gòn sẽ không trích lập dự phòng cho giai đoạn 2015 và 2016. Sau năm 2016, việc thực hiện trích lập dự phòng sẽ được thực hiện. Vấn đề này đã được thể hiện tại Văn bản số 8164/BTC-TCND ngày 19/06/2014 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2022	01/01/2022
01 . Tiền		
Tiền mặt	640,808,287	497,283,908
Tiền gửi không kỳ hạn	133,254,426,093	146,444,796,695
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	32,040,000,000	8,000,000,000
Cộng	165,935,234,380	154,942,080,603
02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2022	01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	764,159,726,027	896,000,000,000
Cộng	764,159,726,027	896,000,000,000
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2022	01/01/2022
3.1 Ngắn hạn	580,393,010,372	536,721,441,017
Phải thu các bên không liên quan	239,685,718,098	288,172,404,503
Phải thu các bên liên quan	340,707,292,274	248,549,036,514
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA</i>	328,581,767,298	246,576,606,258
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>	168,590,835,514	
3.2 Dài hạn		
Phải thu các bên không liên quan		
Phải thu các bên liên quan		
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
Cộng (3.1+3.2)	580,393,010,372	536,721,441,017

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	67,284,425,287		75,552,800,205	
Phải thu về Tạm ứng	391,000			
Phải thu khác	67,284,034,287		75,552,800,205	
- Phải thu khác	67,284,034,287		75,552,800,205	
4.2 - Dài hạn	1,100,217,680,000		1,099,912,680,000	
Ký quỹ	310,000,000		5,000,000	
Bảo lãnh vay Cảng				
Quốc tế SP - PSA	249,907,680,000		249,907,680,000	
- Đầu tư XD				
CSG - HP (ứng vốn				
Ngọc Viễn đông)	850,000,000,000		850,000,000,000	
Cộng (4.1+4.2+4.3)	1,167,502,105,287		1,175,465,480,205	

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	13,251,028,158		11,669,427,971	
Nguyên vật liệu	3,669,280,479		3,140,975,574	
Công cụ, dụng cụ	7,171,476,964		6,071,920,170	
Chi phí SXKD dở dang	2,298,270,715		2,456,532,227	
Hàng hóa	112,000,000			
Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Cộng	13,251,028,158		11,669,427,971	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	3,460,153,326	3,753,645,061
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		1,665,000,000
Chi phí trả trước khác	3,460,153,326	2,088,645,061
b) Dài hạn	18,547,816,301	1,556,232,785
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		
Chi phí nạo vét, sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu	18,547,816,301	1,556,232,785
Cộng (a + b)	22,007,969,627	5,309,877,846

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	5,955,814,163	110,095,238	59,107,355,622
Số tăng trong năm		2,472,245,455		2,472,245,455
Số cuối kỳ	53,041,446,221	8,428,059,618	110,095,238	61,579,601,077
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	29,867,117,105	4,294,884,098	101,523,780	34,263,524,983
Khấu hao p/s trong kỳ	857,578,524	554,336,227	1,904,760	1,413,819,511
Số cuối kỳ	30,724,695,629	4,849,220,325	103,428,540	35,677,344,494
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	23,174,329,116	1,660,930,065	8,571,458	24,843,830,639
Số cuối kỳ	22,316,750,592	3,578,839,293	6,666,698	25,902,256,583

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối kỳ	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	35,041,583,502
Khấu hao phát sinh trong kỳ	5,416,720,752
Số cuối kỳ	40,458,304,254
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	187,132,552,498
Số cuối kỳ	181,715,831,746

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm tài sản cố định	1,780,000,000	728,545,455
Xây dựng cơ bản dở dang	74,004,652,601	66,821,608,877
Sửa chữa lớn TCD		
Cộng	75,784,652,601	67,550,154,332
<i>Trong đó</i>		
<i>Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>27,563,858,315</i>	<i>27,563,858,315</i>

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	19,447,889,298	22,052,138,061
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 31)	51,822,194,680	46,670,215,455
Cộng	71,270,083,978	68,722,353,516

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	138,620,413,947	112,665,272,804	154,601,088,183	96,684,598,568
<i>Thuế GTGT</i>	<i>24,455,082,027</i>	<i>35,279,794,754</i>	<i>48,923,750,765</i>	<i>10,811,126,016</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>73,437,584,753</i>	<i>45,907,992,318</i>	<i>74,269,384,894</i>	<i>45,076,192,177</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>480,224,987</i>	<i>5,838,707,353</i>	<i>5,769,174,143</i>	<i>549,758,197</i>
<i>Tiền thuế đất và thuế đất</i>	<i>40,247,522,180</i>	<i>25,628,778,379</i>	<i>25,628,778,381</i>	<i>40,247,522,178</i>
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>10,000,000</i>	<i>10,000,000</i>	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	-	
Chi phí phải trả khác	17,022,560,694	17,192,390,480
Cộng	17,022,560,694	17,192,390,480
16 . PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2022	01/01/2022

a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	32,598,159,678	29,912,106,711
Bảo hiểm xã hội	526,509,612	391,001,490
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	18,100,592,423
Ký quỹ, ký cược	6,914,816,918	5,117,052,443
Phải trả khác	7,056,240,725	6,303,460,355
b) Dài hạn	1,779,134,571,250	1,778,883,771,250
Ký quỹ, ký cược	1,271,385,000	1,020,585,000
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Công ty PSA Singapore	249,907,680,000	249,907,680,000
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
Cộng	1,811,732,730,928	1,808,795,877,961

17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%	2,162,949,610,000	100%	2,162,949,610,000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

Từ 01/01/2022

đến 31/12/2022

Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

d Cổ phiếu

31/12/2022

01/01/2022

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e Các Quỹ của doanh nghiệp

31/12/2022

01/01/2022

Quỹ Đầu tư phát triển	68,090,483,605	20,378,989,194
Cộng	68,090,483,605	20,378,989,194

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
20 . DOANH THU		
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	132,287,533,496	301,872,128,703
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	4,135,002,252	1,338,000,000
Hoạt động xây lắp	12,222,990,742	5,676,124,843
Hoạt động khác	446,746,708	351,044,036
Với các bên liên quan (Xem TM 31)		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	53,222,452,230	112,415,809,515
Cộng	202,314,725,428	421,653,107,097
21 . GIÁ VỐN		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	128,829,800,806	144,348,908,251
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	188,906,734	184,402,966
Hoạt động xây lắp	11,449,941,485	5,132,531,968
Hoạt động khác	120,278,685	2,750,173
Cộng	140,588,927,710	149,668,593,358
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,826,745,862	25,413,542,755
Cổ tức lợi nhuận được chia	1,011,920,000	2,708,160,000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	345,228,625	1,086,033,542
Hoạt động tài chính khác	-	21,895,266,002
Cộng	16,183,894,487	51,103,002,299
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	(3,395,584,979)	1,914,213,042
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,869,372,659	-3,683,964,734
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(19,134,526,935)	7,946,536,060
Phí giao dịch chứng khoán		9,308,677
Cộng	(20,660,739,255)	6,186,093,045
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	74,050,241,933	63,531,842,260
Hoàn nhập chi phí dự phòng		
Cộng	74,050,241,933	63,531,842,260
Trong đó:		
Chi phí nhân viên quản lý	28,210,717,169	58,929,929,697
Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa		
Chi phí QLDN khác	45,839,524,764	4,601,912,563

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
25 . THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý bán tài sản		900,000
Thu nhập khác	2,096,519,850	7,797,281,156
Cộng	2,096,519,850	7,798,181,156
26 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý bán tài sản		
Chi phí khác	2,600,834,191	9,724,581,802
- Bổ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM		
#		9,724,581,802
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Lợi nhuận trước thuế(a)	24,015,875,186	251,443,180,087
Các khoản điều chỉnh tăng(b)	1,378,339,095	72,203,493,651
<i>Các khoản chi phí không được trừ và chi trợ cấp từ quỹ dự phòng mất việc làm</i>	<i>845,097,444</i>	<i>42,093,777</i>
<i>Chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư</i>	<i>155,036,336</i>	<i>72,161,399,874</i>
<i>Lỗi (hoàn nhập lãi) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	<i>378,205,315</i>	
Các khoản điều chỉnh giảm (c)	1,011,920,000	20,883,495,683
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất việ</i>	<i>1,011,920,000</i>	<i>2,708,160,000</i>
<i>Hoàn nhập chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư (đầu kỳ)</i>		
<i>Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>		<i>18,014,213,750</i>
<i>Lãi (hoàn nhập lỗ) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>		<i>161,121,933</i>
Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)	24,382,294,281	302,763,178,055
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*2)	4,876,458,856	60,552,635,611
<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)</i>		-
Thuế TNDN phải nộp	4,876,458,856	60,552,635,611
28 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	11,340,244,656	12,957,803,345
Chi phí nhân công	54,635,507,901	84,714,146,150
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,567,306,633	12,521,129,536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,109,572,828	55,575,439,619
Chi phí bằng tiền, khác	88,986,537,625	47,431,916,968
Cộng	214,639,169,643	213,200,435,618
29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	165,935,234,380	154,942,080,603

Phải thu ngắn hạn khách hàng	580,393,010,372	536,721,441,017
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu ngắn hạn khác	67,284,425,287	75,552,800,205
Phải thu dài hạn khác	1,100,217,680,000	1,099,912,680,000
Các khoản đầu tư tài chính	4,223,125,077,280	4,354,965,351,253
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1,508,170,542,788)	(1,567,276,696,617)
Dự phòng nợ phải thu	(168,576,801,071)	(85,728,273,934)
Cộng	4,460,208,083,460	4,569,089,382,527

Công nợ tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	221,893,051,110	289,673,554,872
Phải trả ngắn hạn người bán	71,270,083,978	68,722,353,516
Phải trả ngắn hạn khác	32,598,159,678	29,912,106,711
Phải trả dài hạn khác	1,779,134,571,250	1,778,883,771,250
Chi phí phải trả ngắn hạn	17,022,560,694	17,192,390,480
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	96,762,961,807	121,493,834,342
Cộng	2,218,681,388,517	2,305,878,011,171

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Tiền vay nhận được theo các kế ước thông thường	204,450,000,000	223,000,000,000
. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Tiền trả nợ gốc vay theo các kế ước thông thường	(301,049,258,940)	(66,750,340,261)
Cộng	(301,049,258,940)	(66,750,340,261)

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	973,991,800	1,060,843,210
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	172,729,735	131,127,300
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	276,699,524	431,956,500
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	3,265,141,300	2,104,362,380
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	297,397,524	202,012,088
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	32,268,537,341	108,327,790,037
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	4,854,513,424	157,718,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-	-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-	-
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc (6,164,553,006	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt N	Cùng Công ty mẹ	353,054,701	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	4,456,318,519	-
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	17,400,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải		-	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	41,290,656	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	80,824,700	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dươ	Cùng Công ty mẹ	-	-
Cộng		53,222,452,230	112,415,809,515

a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,005,831,000	852,404,850
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	4,223,950,420	7,768,000,959
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	38,739,744,326	12,866,051,450
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	17,092,894,000	17,230,084,600
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	127,106,000	218,434,000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	54,445,100	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,405,252,296	3,092,662,625
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	227,040,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	976,510,161	1,919,492,805
Công ty CP VTB Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ	-	-

Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	1,387,315,247	
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	-	
Cộng		65,013,048,550	44,174,171,289

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**b1 . Nợ phải thu**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Tại ngày 31/12/2022</u>
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7,047,500
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1,068,943,700
Công ty Kỹ Thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5,822,136
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	1,192,602,949
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	14,952,289
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	333,237,625
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	330,000,648,348
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Côn	Cung cấp dịch vụ	5,234,505,070
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	18,144,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinash	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	2,831,388,657
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Cộng			340,707,292,274

b2 . Nợ phải trả

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Tại ngày 31/12/2022</u>
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	205,262,424
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2,071,528,359
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	6,996,447,161
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	42,102,266,733
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	380,501,363
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	66,188,640
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Cộng			51,822,194,680

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,407,588,521
Khấu hao và chi phí phân bổ	16,643,455,336
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(248,334,131)
Lãi (lỗ) tài chính	(12,467,316)
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	10,157,906
Lợi nhuận trước thuế	(238,176,225)
Tổng Tài sản bộ phận	121,527,730,338
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	2,384,247,768



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2022



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	15,640,830,978	(15,640,830,978)		30,264,091,918	(30,264,091,918)	
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Ánh Kim	350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
	Công ty TNHH Vận tải Biên Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(148,420,000)		148,420,000	(148,420,000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	1,131,634,269	(1,131,634,269)		1,131,634,269	(1,131,634,269)	
	Công ty VTB Container Vinalines		-		14,593,260,940	(14,593,260,940)	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	75,000,000	(75,000,000)		105,000,000	(105,000,000)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm	83,250,045,563	(58,275,031,895)	24,975,013,668	1,226,867,342	(858,807,139)	368,060,203
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn -	83,114,589,618	(58,180,212,733)	24,934,376,885		-	
	Công ty XNK&DV CSG	135,455,945	(94,819,162)	40,636,783			
	Công ty VTB Container Vinalines		-		1,226,867,342	(858,807,139)	368,060,203
3	Nợ quá hạn trên 1 năm	163,988,461,985	(81,977,730,993)	82,010,730,992	83,250,045,563	(41,625,022,782)	41,625,022,781
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	163,462,016,640	(81,731,008,320)	81,731,008,320	83,114,589,618	(41,557,294,809)	41,557,294,809

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
	Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	357.989.400	(178.994.700)	178.994.700			
	Công ty XNK&DV CSG	168.455.945	(67.727.973)	100.727.972	135.455.945	(67.727.973)	67.727.972
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm	42.277.357.351	(12.683.207.205)	29.594.150.146	43.267.840.315	(12.980.352.095)	30.287.488.220
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	40.740.328.320	(12.222.098.496)	28.518.229.824	40.878.726.960	(12.263.618.088)	28.615.108.872
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.537.029.031	(461.108.709)	1.075.920.322			
	Công ty CP Thành Thành Công-Biên Hòa		-		105.942.420	(31.782.726)	74.159.694
	Công ty TNHH Bê tông XD Minh Đức		-		202.910.560	(60.873.168)	142.037.392
	Công ty TNHH Thuyền buồm Đông Dương		-		424.330.700	(127.299.210)	297.031.490
	Công ty TNHH Du Thuyền Hoa sen		-		163.669.800	(49.100.940)	114.568.860
	Công ty CP Hoàng Trung Vĩ		-		12.586.175	(3.775.853)	8.810.322
	Công ty TNHH TM Hào Huy				1.318.211.550	(395.463.465)	922.748.085
	Công ty TNHH Du Thuyền Việt Princess		-		161.462.150	(48.438.645)	113.023.505
	TỔNG CỘNG	305.156.695.877	(168.576.801.071)	136.579.894.806	158.008.845.138	(85.728.273.934)	72.280.571.204

0

PHỤ LỤC SỐ 02

		PHỤ LỤC SỐ 02						
		Đơn vị tính: VND						
T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình	
I	Nguyên giá TSCĐ							
1	Số đầu kỳ	950,796,212,271	512,143,982,076	419,845,711,389	31,225,835,257	30,304,870,876	1,944,316,611,869	
2	Tăng trong kỳ		1,450,000,000	3,841,611,638	578,675,000		5,870,286,638	
	- Do mua sắm		1,450,000,000	3,841,611,638	578,675,000		5,870,286,638	
	- Do phân loại, điều chuyển							
3	Giảm trong kỳ			985,493,728			985,493,728	
	- Do phân loại, điều chuyển			985,493,728			985,493,728	
	- Do thanh lý, điều chuyển							
4	Số cuối kỳ	950,796,212,271	513,593,982,076	422,701,829,299	31,804,510,257	30,304,870,876	1,949,201,404,779	
II	Hao mòn TSCĐ							
1	Số đầu kỳ	789,532,525,320	419,199,744,541	369,542,082,214	26,412,673,243	22,911,017,866	1,627,598,043,184	
2	Tăng trong kỳ	14,748,160,642	9,586,933,457	9,395,030,262	1,409,014,406	893,586,808	36,032,725,575	
	- Do trích khấu hao TSCĐ	14,748,160,642	9,586,933,457	9,395,030,262	1,409,014,406	893,586,808	36,032,725,575	
	- Do phân loại, điều chuyển							
3	Giảm trong kỳ			985,493,728			985,493,728	
	- Do phân loại			985,493,728			985,493,728	
	- Do thanh lý, điều chuyển							
4	Số cuối kỳ	804,280,685,962	428,786,677,998	377,951,618,748	27,821,687,649	23,804,604,674	1,662,645,275,031	
III	Giá trị còn lại							
1	Số đầu kỳ	161,263,686,951	92,944,237,535	50,303,629,175	4,813,162,014	7,393,853,010	316,718,568,685	
2	Số cuối kỳ	146,515,526,309	84,807,304,078	44,750,210,551	3,982,822,608	6,500,266,202	286,556,129,748	

Khoản mục đầu tư	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý
12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN						PHỤ LỤC SỐ 03
12.1 Đầu tư vào công ty con	832,959,575,373		832,959,575,373	832,959,575,373		832,959,575,373
a) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11,120,000,000		11,120,000,000	11,120,000,000		11,120,000,000
b) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650		771,104,171,650	771,104,171,650		771,104,171,650
c) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785		12,829,969,785	12,829,969,785		12,829,969,785
d) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16,748,280,231		16,748,280,231	16,748,280,231		16,748,280,231
e) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707		21,157,153,707	21,157,153,707		21,157,153,707
12.2 Đầu tư Công ty liên doanh	2,127,240,970,353	(1,340,485,968,808)	786,755,001,545	2,127,240,970,353	(1,399,592,122,637)	727,648,847,716
b) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1,190,479,064,044	(772,004,937,293)	418,474,126,751	1,190,479,064,044	(827,912,734,112)	362,566,329,932
c) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	889,963,320,000	(568,481,031,515)	321,482,288,485	889,963,320,000	(571,679,388,525)	318,283,931,475
d) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309		34,198,586,309	34,198,586,309		34,198,586,309
e) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		12,600,000,000	12,600,000,000		12,600,000,000
12.3 Đầu tư vào công ty khác	498,764,805,527	(167,684,573,980)	331,080,231,547	498,764,805,527	(167,684,573,980)	331,080,231,547
a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)		166,684,573,980		
b) Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148	2,074,564,148		2,074,564,148
c) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000		300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000
d) Đầu tư cổ phiếu	24,004,505,116		24,004,505,116	24,004,505,116		24,004,505,116

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2022			01/01/2022			PHỤ LỤC SỐ 03
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	
Khoản mục đầu tư							
Ngân hàng Hàng Hải	22,892,528,698		22,892,528,698	22,892,528,698		22,892,528,698	
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418		1,111,976,418	1,111,976,418		1,111,976,418	
e) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6,000,162,283	(1,000,000,000)	5,000,162,283	6,000,162,283	(1,000,000,000)	5,000,162,283	
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	(1,000,000,000)		1,000,000,000	(1,000,000,000)		
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000	
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000	780,000,000		780,000,000	
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	627,000,000		627,000,000	
Ngân hàng Hàng Hải	2,593,162,283		2,593,162,283	2,593,162,283		2,593,162,283	
Tổng cộng	3,458,965,351,253	(1,508,170,542,788)	1,950,794,808,465	3,458,965,351,253	(1,567,276,696,617)	1,891,688,654,636	

CHỈ TIÊU	31/12/2022		01/01/2022		Số có khả năng trả
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	
	Phát sinh trong kỳ				
17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH					
a VAY NGẮN HẠN					
Ngân hàng TMCP An Bình	221,893,051,110	221,893,051,110	233,294,732,155	301,075,235,917	289,673,554,872
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27,683,051,110	27,683,051,110	1,036,800,000	40,711,680,000	39,674,880,000
NH BIDV - CN Châu Thành SG	194,210,000,000	194,210,000,000	27,807,932,155	27,123,555,917	26,998,674,872
b VAY DÀI HẠN					
NH Phát triển Châu Á (ADB)	96,762,961,807	96,762,961,807	2,663,533,639	27,394,406,174	121,493,834,342
Ngân hàng TMCP An Bình	96,762,961,807	96,762,961,807	2,663,533,639	27,594,406,174	121,493,834,342
Cộng (a+b)	318,656,012,917	318,656,012,917	235,958,265,794	328,469,642,091	411,167,389,214

PHỤ LỤC SỐ: 04

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	2,162,949,610,000		20,378,989,194	604,306,630,734	2,787,635,229,928
a) Tăng vốn trong kỳ			47,711,494,411	189,088,627,214	236,800,121,625
Lãi trong kỳ				189,088,627,214	189,088,627,214
Phân phối lợi nhuận			47,711,494,411		47,711,494,411
Tăng khác					
b) Giảm vốn trong kỳ				209,692,318,837	209,692,318,837
Lỗ trong kỳ				209,692,318,837	209,692,318,837
Phân phối lợi nhuận					
Giảm khác					
Số dư tại ngày 30/09/2022	2,162,949,610,000		68,090,483,605	583,702,939,111	2,814,743,032,716